

Số: 371 /QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có danh mục kèm theo).

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được quy định tại Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.

1. Bãi bỏ các nội dung công bố tại Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Bãi bỏ các nội dung quy định tại Quyết định số 5009/QĐ-BNN-QLCL ngày 21/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc

công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thay thế lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

3. Bãi bỏ các nội dung công bố tại Quyết định số 1414/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế và bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

4. Bãi bỏ các nội dung quy định tại số thứ tự 6 mục A phần I (Danh mục thủ tục hành chính) và mục VI.A Phần II (Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính) Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cơ quan, Thủ trưởng các Cục, Vụ, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Bộ (Phòng Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (bản PDF);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ;
- Trung tâm tin học và thống kê;
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Thanh Nam

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-QLCL ngày tháng năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp Trung ương				
1	1.003178	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.003153	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	1.003540	Thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản có xuất khẩu	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
4	2.001471	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản có xuất khẩu	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	2.001309	Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	2.001281	Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
7	1.005320	Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cơ quan địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dựa trên phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tình hình thực tiễn của địa phương và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	2.001823	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).			

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A Thủ tục hành chính cấp Trung ương					
1	2.001291	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.004670	Xử lý lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo không bảo đảm an toàn thực phẩm	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
B Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	2.001819	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cơ quan địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dựa trên phân cấp của Bộ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP) do Địa phương quản lý.	phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tình hình thực tiễn của địa phương và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

I. Thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ sở nộp hồ sơ về Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Cơ quan có thẩm quyền).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; nếu đủ điều kiện thì phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

đ) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại các điểm b, d và đ cơ sở gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản)

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Kết quả thực hiện TTHC:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

8. Phí, lệ phí: Thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 2.000.000 đồng/ cơ sở.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại các Điều 10,

11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

II. Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở nộp hồ sơ về Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Cơ quan có thẩm quyền).

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; nếu đủ điều kiện thì phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

đ) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại các điểm b, d và đ cơ sở gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản).

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Kết quả thực hiện TTHC:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP.

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

8. Phí, lệ phí: Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 2.000.000 đ/cơ sở

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại các Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm

III. Tên thủ tục hành chính: Thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản có xuất khẩu

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản có xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu lô hàng được cấp chứng thư bởi Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản lập và gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra cho Cơ quan thẩm định (Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục).

Bước 2: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cơ sở, Cơ quan thẩm định phải thẩm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, hướng dẫn Cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

Bước 3: Cơ quan thẩm định thông báo cho Cơ sở thời điểm dự kiến tiến hành thẩm định tại Cơ sở nhưng không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 4: Trong thời hạn không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, Cơ quan thẩm định thẩm tra Biên bản thẩm định và thực hiện như sau:

a) Trường hợp thẩm định cấp Giấy chứng nhận ATTP, bổ sung Danh sách xuất khẩu:

- Đối với Cơ sở có kết quả đạt (hạng 1, hạng 2 và hạng 3): thông báo kết quả; cấp mã số theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013; bổ sung vào Danh sách xuất khẩu, tổng hợp đề nghị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu bổ sung vào Danh sách cơ sở được phép xuất khẩu sang thị trường tương ứng; cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT đối với cơ sở không thuộc diện miễn cấp theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

- Đối với Cơ sở có kết quả không đạt (hạng 4): thông báo kết quả, yêu cầu Cơ sở thực hiện và gửi Báo cáo kết quả khắc phục sai lỗi; thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có).

b) Trường hợp thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm (cơ sở đã có tên trong Danh sách xuất khẩu, bổ sung thị trường xuất khẩu có yêu cầu lập danh sách; sửa chữa, nâng cấp điều kiện bảo đảm ATTP):

- Đối với Cơ sở có kết quả đạt (hạng 1, hạng 2 và hạng 3): thông báo kết quả; tổng hợp đề nghị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cập nhật thông tin (nếu cần thiết);

- Đối với cơ sở có kết quả không đạt (hạng 4): thông báo kết quả, yêu cầu Cơ sở thực hiện và báo cáo kết quả khắc phục các sai lỗi, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có).

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp;
- Theo đường bưu điện;
- Thư điện tử;
- Đăng ký trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đối với thẩm định cấp Giấy chứng nhận ATTP, bổ sung Danh sách xuất khẩu, hồ sơ đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm, cụ thể:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục I; Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo biểu tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do chủ cơ sở xác

nhận; Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, cơ sở gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

- Đối với cơ sở có kết quả thẩm định cấp Giấy chứng nhận ATTP, bổ sung vào Danh sách xuất khẩu không đạt, hồ sơ đăng ký, cơ sở gửi báo cáo kết quả khắc phục các sai lỗi theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với các trường hợp thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP (bổ sung thị trường xuất khẩu có yêu cầu phải lập danh sách; sửa chữa, nâng cấp điều kiện bảo đảm ATTP), cơ sở gửi báo cáo thay đổi thông tin theo biểu tương ứng tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT.

2) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

7. Kết quả thực hiện TTHC:

a) Trường hợp thẩm định cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, bổ sung Danh sách xuất khẩu:

- Đối với Cơ sở có kết quả đạt: Thông báo kết quả đạt cho cơ sở; cấp mã số; bổ sung vào Danh sách xuất khẩu, tổng hợp đề nghị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu bổ sung vào Danh sách cơ sở được phép xuất khẩu sang thị trường tương ứng; cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT (thời hạn có hiệu lực: 03 năm theo quy định của Luật ATTP).

- Đối với Cơ sở có kết quả không đạt: Thông báo kết quả không đạt cho Cơ sở và yêu cầu Cơ sở thực hiện và gửi Báo cáo kết quả khắc phục sai lỗi; thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có).

b) Trường hợp thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm (cơ sở đã có tên trong Danh sách xuất khẩu, bổ sung thị trường xuất khẩu, sửa chữa, nâng cấp điều kiện bảo đảm ATTP):

- Đối với Cơ sở có kết quả đạt: Thông báo kết quả đạt cho cơ sở; tổng hợp đề nghị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cập nhật thông tin.

- Đối với Cơ sở có kết quả không đạt: Thông báo kết quả không đạt cho Cơ sở và yêu cầu Cơ sở thực hiện và báo cáo kết quả khắc phục các sai lỗi, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có).

8. Phí, lệ phí: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản do Cơ quan kiểm tra trung ương thực hiện: **2.000.000 đồng/lần cấp.**

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT

a. Đơn đề nghị thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục II Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT.

b. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo biểu tương ứng tại Phụ lục III Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT

c. Báo cáo kết quả khắc phục các sai lỗi theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục II
ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN CƠ SỞ
ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32 /TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN CƠ SỞ
ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi:.....

(Cơ quan thẩm định)

Căn cứ các quy định trong Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT quy định về chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư này, đơn vị chúng tôi:

Tên doanh nghiệp⁽¹⁾:

Địa chỉ:

Tên cơ sở (phân xưởng)⁽²⁾ đề nghị thẩm định:

Tên cơ sở giao dịch thương mại tiếng Anh, tên viết tắt (nếu có):

Địa chỉ cơ sở:

Mã số của Cơ sở (nếu có):

Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của cơ sở đề nghị thẩm định:

- Số:

Ngày cấp:

Cơ quan cấp Giấy:

Sau khi nghiên cứu kỹ các Quy định trong các Quy chuẩn tương ứng về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến thủy sản và đối chiếu với điều kiện thực tế của Cơ sở, đề nghị cơ quan thẩm định tiến hành thẩm định và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được:

- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm ATTP:

- Đưa vào Danh sách xuất khẩu sang thị trường:.....

Chúng tôi xin gửi kèm sau đây hồ sơ đăng ký thẩm định gồm:

1.
2.
3.
4.
5.

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

¹ Tên doanh nghiệp: Ghi theo tên trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có chất pháp lý tương đương

² Tên cơ sở đăng ký thẩm định: Ghi theo trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp /Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh/ Giấy tờ có tính chất pháp lý tương đương.

Phụ lục III

**BẢN THUYẾT MINH VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ,
DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32 /TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Biểu 1. BÁO CÁO HIỆN TRẠNG**I. Thông tin chung**

1. Tên cơ sở (phân xưởng) đề nghị thẩm định:
2. Mã số của Cơ sở (nếu có):
3. Năm bắt đầu hoạt động:
4. Nhóm sản phẩm sản xuất:

Nhóm sản phẩm	Tên sản phẩm tương ứng thuộc nhóm sản phẩm	Thị trường xuất khẩu	
		Thị trường có yêu cầu lập danh sách được phép xuất khẩu	Thị trường khác có yêu cầu kiểm tra, chứng nhận của Cục theo quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT và các Thông tư sửa đổi bổ sung Thông tư này

II. Tóm tắt hiện trạng điều kiện bảo đảm ATTP**1. Nhà xưởng**

- 1.1. Tổng diện tích các khu vực sản xuất: m² , trong
đó:
- 1.1.1. Khu vực tiếp nhận nguyên liệu: m².
- 1.1.2. Khu vực sơ chế, chế biến: m².
- 1.1.3. Khu vực cấp đông: m².
- 1.1.4. Khu vực kho lạnh: m².

2. Hệ thống phụ trợ:**2.1. Nguồn nước sử dụng cho khu vực sản xuất:**

2.1.1. Nguồn nước đang sử dụng:

Nước công cộng Nước giếng khoan , số lượng: , độ sâu m.

2.1.2. Phương pháp bảo đảm chất lượng nước cung cấp cho khu vực sản xuất (kể cả khu sản xuất nước đá)

- Hệ thống lắng lọc: Có Không Phương pháp khác
- Hệ thống bể chứa: Tổng dung tích dự trữ: m³.
- Hệ thống bể cao áp: Dung tích bể cao áp: m³.
- Hệ thống xử lý nước: Chlorine định lượng . Đèn cực tím . Khác

2.1.3 Nguồn nước đá:

- Tự sản xuất:

- Mua ngoài

2.2. Hệ thống xử lý chất thải

2.2.1. Nước thải: Mô tả tóm tắt hệ thống thoát, xử lý nước thải.

2.2.2. Chất thải rắn: Mô tả tóm tắt bảo quản, vận chuyển, xử lý...

2.3. Nhà vệ sinh (dùng cho khu vực sản xuất)

- Số lượng:

2.4. Công nhân:

2.4.1. Tổng số công nhân sản xuất: người, trong đó:

- Công nhân dài hạn: người.

- Công nhân mùa vụ: người.

2.4.2. Kiểm soát sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

- Thời điểm kiểm tra sức khỏe....

- Số lượng người được kiểm tra: người.

- Tên cơ quan thực hiện kiểm tra.....

2.4.3. Tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

- Thời điểm tập huấn:

- Số người được xác nhận tập huấn: người

2.5. Hệ thống ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại

2.5.1. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng:

2.5.2. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt động vật gây hại

2.6. Danh mục hóa chất, phụ gia, chất tẩy rửa - khử trùng sử dụng tại Cơ sở:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

3. Hệ thống quản lý chất lượng:

3.1. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng tại Cơ sở:

HACCP: GMP: Khác: , có hiệu lực đến ngày..... do ... (tổ chức).... Chứng nhận

Trường hợp khác, cần ghi cụ thể, ví dụ: ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương. Đồng thời, cung cấp thông tin về thời điểm hiệu lực của Giấy chứng nhận và tên tổ chức chứng nhận

3.2. Tổng số cán bộ quản lý chất lượng (QC):..... người, trong đó:

Số cán bộ QC đã qua đào tạo về HACCP hoặc các chương trình quản lý chất lượng khác:..... người

3.3. Phòng kiểm nghiệm:

Của Cơ sở: Các chỉ tiêu có thể phân tích:.....

Thuê ngoài

4. Bảng tổng hợp kế hoạch HACCP cho nhóm sản phẩm tương tự: (Bảng biểu đính kèm)

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

BIỂU 2. BÁO CÁO THAY ĐỔI THÔNG TIN

1. Hiện trạng sản xuất có thay đổi:

TT	Hạng mục	Mô tả nội dung có thay đổi so với hiện trạng	Ghi chú
1	Nhà xưởng	<i>[Mô tả chi tiết từng hạng mục như nội dung yêu cầu tại Biểu 1 về báo cáo hiện trạng sản xuất; lý do có sự thay đổi]</i>	
2	Hệ thống phụ trợ:		
-	<i>Nguồn nước sử dụng cho khu vực sản xuất</i>		
-	<i>Nguồn nước đá</i>		
-	<i>Hệ thống xử lý chất thải</i>		
-	<i>Nhà vệ sinh (dùng cho khu vực sản xuất)</i>		
-	<i>Công nhân</i>		
-	<i>Hệ thống ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại</i>		
-	<i>Hóa chất, phụ gia, chất tẩy rửa - khử trùng</i>		
3	Hệ thống quản lý chất lượng:		

2. Bổ sung thị trường xuất khẩu:.....

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục IV
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC SAI LỖI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32 /TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Kính gửi:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC SAI LỖI

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:
2. Mã số của Cơ sở (nếu có):
3. Địa chỉ Cơ sở:

II. Tóm tắt kết quả khắc phục sai lỗi

TT	Sai lỗi theo kết quả tại Biên bản thẩm định.....ngày..... của.....	Biện pháp khắc phục	Thời điểm khắc phục	Kết quả (hồ sơ, tài liệu bằng chứng kèm theo)

Đề nghị Cơ quan thẩm định tiến hành thẩm định và làm thủ tục để Cơ sở chúng tôi được:

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:
- Đưa vào Danh sách xuất khẩu sang thị trường:.....
....., ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ
(Ký tên và đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục VI
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32 /TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....
(tên Cơ quan thẩm định/name of the Competent Authority)

Cơ sở/Establishment:

Mã số/Approval number:

Địa chỉ/Address:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm
trong sản xuất kinh doanh sản phẩm/nhóm sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following product(s)/product group(s):

- (1) 1.
2.
3.

Số cấp/Number: /XXXX⁽²⁾/QLCL-CNĐK

Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký/*This certificate is valid for 03 (three) years from date of issue*

⁽³⁾ và thay thế Giấy chứng nhận số:..... cấp ngày...../*and replaces the certificate N^o..... issued on.... (day/month/year)*

....., ngày tháng năm.../...., day... month... year

(Thủ trưởng đơn vị ký tên; đóng dấu/

Signature of the competent authority leader and stamp)

Ghi chú:

(1): XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

(2): Ghi theo tên phân nhóm sản phẩm thủy sản tương tự về ATTP được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP theo Bảng danh mục dưới đây:

TT	Tên nhóm sản phẩm tương tự
I	Sản phẩm thủy sản sống/tươi/ướp đá
1.	Thủy sản nuôi sống/tươi ướp đá/giữ lạnh <i>Live/Chilled fresh farmed fishery products</i>
2.	Thủy sản nuôi có xử lý nhiệt ướp đá/giữ lạnh <i>Chilled, heat treated farmed fishery products</i>

TT	Tên nhóm sản phẩm tương tự
3.	Thủy sản khai thác (có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/tươi ướp đá/giữ lạnh <i>Live/Chilled fresh wild-caught aquatic animals (with species-related hazards)</i>
4.	Thủy sản khai thác (có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt, ướp đá/giữ lạnh <i>Chilled, heat treated wild-caught fishery products (with species-related hazards)</i>
5.	Thủy sản khai thác (không có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/tươi ướp đá/giữ lạnh <i>Live/chilled fresh wild-caught aquatic animals (without species – related hazards)</i>
6.	Thủy sản khai thác (không có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt, ướp đá/giữ lạnh <i>Chilled, heated treated wild-caught fishery products (without species – related hazards)</i>
II	Sản phẩm đông lạnh
	Thủy sản nuôi
1.	Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền <i>Frozen farmed fishery products, non-heat treated and ready-to-eat</i>
2.	Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền <i>Frozen farmed fishery products, heat treated and ready-to-eat</i>
3.	Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền <i>Frozen farmed fishery products, non-heat treated and not ready-to-eat</i>
4.	Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền <i>Frozen farmed fishery products, heat treated and not ready-to-eat</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên
5.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), non-heat treated, ready-to-eat</i>
6.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), heat treated, ready-to-eat</i>
7.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), non-heat treated, not ready-to-eat</i>
8.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), heat treated, not ready-to-eat</i>
9.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), non-heat treated, ready-to-eat</i>
10.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), heat treated, ready-to-eat.</i>
11.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), non-heat treated, not ready-to-eat</i>
12.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), heat treated, not ready-to-eat</i>
	Sản phẩm phối chế đông lạnh

TT	Tên nhóm sản phẩm tương tự
13.	Thủy sản phối chế cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền <i>Frozen composite fishery products, non-heat treated ready-to-eat</i>
14.	Thủy sản phối chế cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền <i>Frozen composite fishery products, non-heat treated, not ready-to-eat</i>
15.	Thủy sản phối chế cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền <i>Frozen composite fishery products, heat treated and ready-to-eat</i>
16.	Thủy sản phối chế cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền <i>Frozen composite fishery products, heat treated, not ready-to-eat</i>
III	Sản phẩm khô
	Thủy sản nuôi
1.	Khô thủy sản nuôi ăn liền <i>Dried farmed fishery products, ready to eat</i>
2.	Khô thủy sản nuôi không ăn liền <i>Dried farmed fishery products, not ready-to-eat</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên
3.	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) ăn liền <i>Dried wild-caught fishery products (with species-related hazards), ready-to-eat</i>
4.	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) không ăn liền <i>Dried wild-caught fishery products (with species-related hazards), not ready-to-eat</i>
5.	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) ăn liền <i>Dried wild-caught fishery products (without species-related hazards), ready-to-eat</i>
6.	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) không ăn liền <i>Dried wild-caught fishery products (without species-related hazards), not ready-to-eat</i>
	Sản phẩm khô phối chế
7.	Khô thủy sản phối chế, ăn liền <i>Dried composite fishery products, ready-to-eat</i>
8.	Khô thủy sản phối chế, không ăn liền <i>Dried composite fishery products, not ready-to-eat</i>
IV	Sản phẩm đồ hộp
1.	Đồ hộp thủy sản (có mối nguy gắn liền với loài) thanh trùng <i>Pasteurized canned fishery products (with species-related hazard)</i>
2.	Đồ hộp thủy sản (có mối nguy gắn liền với loài) tiệt trùng <i>Sterilized canned wild-caught fishery products (with species-related hazard)</i>
3.	Đồ hộp thủy sản (không có mối nguy gắn liền với loài) thanh trùng <i>Pasteurized canned fishery products (without species-related hazard)</i>
4.	Đồ hộp thủy sản (không có mối nguy gắn liền với loài) tiệt trùng <i>Sterilized canned fishery products (without species-related hazard)</i>
5.	Đồ hộp thủy sản phối chế thanh trùng <i>Pasteurized canned composite fishery products</i>
6.	Đồ hộp thủy sản phối chế tiệt trùng <i>Sterilized canned composite fishery products</i>
V	Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối
1.	Nước mắm / <i>Fish sauce</i>
2.	Sản phẩm dạng mắm/ <i>Fish paste</i>
3.	Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối khác <i>Other Salted, fermented fishery products</i>
VI	Sản phẩm thủy sản khác
1.	Sản phẩm thủy sản xông khói/hun khói <i>Smoked fishery products</i>
2.	Dầu cá/ <i>Fish oil</i>
3.	Collagen từ thủy sản dùng làm thực phẩm/ <i>Fish collagen for human consumption</i>

TT	Tên nhóm sản phẩm tương tự
4.	Gellatin từ thủy sản dùng làm thực phẩm/ <i>Fish gellatin for human consumption</i>
5.	Sản phẩm tinh luyện khác từ thủy sản/ <i>Other highly refined products from fishery products</i>
6.	Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản khác/ <i>Others</i>

Giải thích một số thuật ngữ:

- *Thủy sản nuôi*: Là thủy sản có cho ăn và/hoặc trị bệnh.
- *Thủy sản khai thác tự nhiên gồm*: Thủy sản khai thác trong nội địa hoặc ngoài biển; thủy sản nuôi, trồng dạng quảng canh mà không cho ăn, không trị bệnh (bao gồm NT2MV).
- *Sản phẩm phối chế*: Là sản phẩm có thành phần thủy sản đã qua chế biến, sản phẩm động vật trên cạn đã qua chế biến và thành phần khác có nguồn gốc thực vật.
- *Thủy sản và sản phẩm thủy sản có mối nguy ATTP gắn liền với loài*, gồm: Nhuyễn thể hai mảnh vỏ; Thủy sản có mối nguy độc tố tự nhiên (*Tetrodotoxin*,...); Thủy sản có mối nguy histamine (trừ nước mắm và sản phẩm dạng mắm).
- *Sản phẩm xử lý nhiệt*: Là sản phẩm được xử lý nhiệt đối với toàn bộ sản phẩm nhằm tiêu diệt vi sinh vật (ví dụ: nướng, luộc, chần, thanh trùng, tiệt trùng...) hoặc chỉ xử lý nhiệt một phần cho mục đích công nghệ (ví dụ: tôm chỉ chần phần đuôi).
- *Sản phẩm tinh luyện khác từ thủy sản*: chondroitin sulphate, hyaluronic acid, sụn vi cá mập, chitosan, glucosamine...
- *Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản khác*: Ngoài các sản phẩm được liệt kê nêu trên và thuộc phạm vi quản lý của Thông tư, ghi rõ tên sản phẩm tiếng Việt, tiếng Anh (ví dụ: Sa tế tôm/Shrimp Satay; rong biển/seaweed...)

(3): Ghi trong trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận

IV. Tên thủ tục hành chính: Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản có xuất khẩu

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ sở gửi văn bản đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận ATTP.

Bước 2: Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

2. Cách thức thực hiện

Gửi hồ sơ đăng ký bằng một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp;
- Theo đường bưu điện;
- Thư điện tử (sau đó gửi bản chính);
- Đăng ký trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

Đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

2) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

7. Kết quả thực hiện TTHC:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (thời hạn hiệu lực: Trùng với thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận cũ).

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP bị mất; hư hỏng hoặc khi cơ sở có đề nghị thay đổi thông tin về tên, địa chỉ của cơ sở trong Giấy chứng nhận ATTP và không thay đổi về hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Phụ lục VIII. ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm
2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên Cơ sở **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày..... tháng..... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (tên cơ quan kiểm tra).....
.....

Đơn vị chúng tôi (tên cơ sở), mã số..... đề nghị quý cơ quan cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản, cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số..... ngày cấp.....

Lý do xin cấp đổi Giấy chứng nhận:
.....
.....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét chấp thuận.

Nơi nhận :

- Như trên;
-
- Lưu

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ
(ký tên, đóng dấu)

V. Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 2 ngày kể từ khi lô hàng hoàn thành thủ tục thông quan để xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng phải đăng ký cấp Chứng thư theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan thẩm định tiến hành thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu, Chứng thư cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất theo mẫu tương ứng (khi có yêu cầu) có nội dung phù hợp, thống nhất với chứng thư của thị trường nhập khẩu trên cơ sở rà soát kết quả thẩm tra hiệu quả kiểm soát môi nguy an toàn thực phẩm nêu tại Điều 27 Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 22 Điều 2 Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT) hoặc xác nhận nội dung và nêu rõ lý do không đủ điều kiện cấp chứng thư cho lô hàng xuất khẩu trong Giấy đăng ký cấp chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu.

2. Cách thức thực hiện

Gửi hồ sơ đăng ký bằng một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp;
- Theo đường bưu điện;
- Thư điện tử (sau đó gửi bản chính);
- Đăng ký trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ: Giấy đăng ký cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022.

- Trường hợp Chủ hàng không phải là cơ sở sản xuất lô hàng, Chủ hàng cần cung cấp bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản mua bán/ủy quyền có liên quan đến lô hàng kèm theo hồ sơ đăng ký, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền cảnh báo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

7. Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản (Theo mẫu của thị trường nhập khẩu).

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất (nếu có yêu cầu) (theo mẫu của nước quá cảnh, tạm nhập, tái xuất).

8. Phí, lệ phí: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu đối với trường hợp chỉ kiểm tra hồ sơ: **100.000 đồng/lô hàng /lần.**

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Cơ sở có tên trong danh sách ưu tiên.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục XI
MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32 /TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Số:

Kính gửi: (tên Cơ quan thẩm định)

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG	
1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:
3. Nơi đi: Cảng xuất khẩu: Ngày xuất khẩu:	4. Nơi đến: - Quốc gia nhập khẩu/cảng nhập khẩu: - Quốc gia lô hàng quá cảnh/cảng quá cảnh <i>(nếu có):</i>
5. Mô tả hàng hóa: Tên sản phẩm: Tên khoa học..... HS Code(s):	6. Số lượng:ctns/bags/basket/... Khối lượng tổng (gross weight):kg Khối lượng tịnh (net weight):kg
7. Tên cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	8. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất: Thời hạn sử dụng:.....
9. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng: <input type="checkbox"/> Thủy sản nuôi <input type="checkbox"/> Thủy sản khai thác tự nhiên - Trong nước: <input type="checkbox"/> Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác: - Nhập khẩu: <input type="checkbox"/> Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu: <i>(Các hồ sơ, tài liệu kèm theo lô nguyên liệu nhập khẩu:)</i>	
10. Phương tiện vận chuyển: <input type="checkbox"/> Máy bay <input type="checkbox"/> Tàu thủy <input type="checkbox"/> Xe tải/xe container Số container/seal/airway bill/biên số:	
11. Điều kiện vận chuyển: <input type="checkbox"/> Nhiệt độ thường <input type="checkbox"/> Đông lạnh <input type="checkbox"/> Ướp lạnh	
12. Đề nghị: - Cấp chuyển tiếp chứng thư tại.... - Cấp chứng thư quá cảnh/tạm nhập/tái xuất theo mẫu của quốc gia:	
PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	
Kết quả thẩm định lô hàng: <input type="checkbox"/> Đủ điều kiện để xem xét cấp chứng thư <input type="checkbox"/> Không Lý do: Đề nghị khắc phục:	
Kết quả xem xét đủ thông tin để cấp chứng thư: <input type="checkbox"/> Đủ <input type="checkbox"/> Không đủ - Đề nghị gửi bổ sung thông tin:	

....., ngày...../...../.....

Đại diện Chủ hàng
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

....., ngày...../...../.....

Đại diện Cơ quan thẩm định
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

VI. Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ hàng gửi hồ sơ đăng ký thẩm định cho 01 lô hàng xuất khẩu bao gồm: Giấy đăng ký thẩm định theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT và Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký của chủ hàng, Cơ quan thẩm định thẩm xét tính hợp lệ của hồ sơ và hướng dẫn chủ hàng bổ sung các nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định (nếu có).

Bước 3: Cơ quan thẩm định cử kiểm tra viên thực hiện thẩm định, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Chủ hàng đề nghị hoặc theo thời gian đã được thống nhất giữa Chủ hàng và Cơ quan thẩm định.

Bước 4: Xử lý kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm.

- Trường hợp kết quả thẩm định lô hàng không đáp ứng quy định về hồ sơ sản xuất, chỉ tiêu cảm quan, ngoại quan: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thẩm định, Cơ quan thẩm định gửi cho Chủ hàng Thông báo lô hàng không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT.

- Trường hợp kết quả kiểm nghiệm lô hàng không đáp ứng quy định ATTP:

+ Cơ quan thẩm định gửi kết quả kiểm nghiệm cho Chủ hàng trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có đủ kết quả kiểm nghiệm;

+ Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục 8 Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT.

+ Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng không có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan thẩm định gửi cho Chủ hàng Thông báo lô hàng không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT, trong đó nêu rõ lý do không đạt, yêu cầu Chủ hàng điều tra nguyên nhân, thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý đối với lô hàng và lập báo cáo giải trình gửi Cơ quan thẩm định.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo giải trình của Cơ sở, Cơ quan thẩm định thẩm tra các nội dung báo cáo và có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới Cơ sở. Trường hợp cần thẩm tra thực tế, Cơ quan thẩm định thực hiện và thông báo kết quả tới Cơ sở trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của Cơ sở.”

Bước 5: Trong thời hạn 02 ngày kể từ khi lô hàng hoàn thành thủ tục thông quan để xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng phải cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết trong mẫu Chứng thư theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu cho Cơ quan thẩm định để cấp Chứng thư. Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan thẩm định cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu, Chứng thư cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất theo mẫu

tương ứng (khi có yêu cầu) nếu kết quả thẩm định, kiểm nghiệm của lô hàng đạt yêu cầu. Trường hợp lô hàng thủy sản sống, tươi ướp đá, Cơ quan thẩm định được phép cấp chứng thư cho lô hàng trong khi chờ kết quả kiểm nghiệm và thực hiện xử lý kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT.

- Sau thời hạn 90 ngày kể từ ngày thẩm định, nếu Chủ hàng không cung cấp đầy đủ thông tin cho Cơ quan thẩm định để thẩm định, cấp Chứng thư, Chủ hàng phải thực hiện đăng ký thẩm định theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT (được sửa đổi bổ sung tại Khoản 25, Điều 2 Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT).

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau:

- Gửi trực tiếp,
- Gửi theo đường bưu điện;
- Gửi thư điện tử (sau đó gửi bản chính)
- Đăng ký trực tuyến

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Giấy đăng ký cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thủy sản xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT;

- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT.

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

7. Kết quả thực hiện TTHC:

Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản xuất khẩu (theo mẫu của thị trường nhập khẩu); Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất (nếu có yêu cầu) (theo mẫu của nước quá cảnh, tạm nhập, tái xuất).

8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu đối với trường hợp phải kiểm tra, lấy mẫu tại doanh nghiệp: **200.000 đồng/lô hàng.**

- Phí kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm: Theo cơ chế giá dịch vụ.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đăng ký thẩm định chất lượng, an toàn thực phẩm/ kiểm dịch và cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu: theo mẫu tại Phụ lục XII Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT;

- Bảng kê chi tiết lô hàng: theo mẫu tại Phụ lục XIV Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Cơ sở ngoài danh sách ưu tiên hoặc Cơ sở trong danh sách ưu tiên nhưng có đề nghị kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/ 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục XII
GIẤY ĐĂNG KÝ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM
/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU
CỦA CƠ SỞ NGOÀI DANH SÁCH ƯU TIÊN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32 /TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ

THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM
/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Số:

Kính gửi: (tên Cơ quan thẩm định).....

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG

1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:
3. Nơi đi: Cảng xuất khẩu: Ngày xuất khẩu (dự kiến):	4. Nơi đến: - Quốc gia nhập khẩu/cảng nhập khẩu: - Quốc gia lô hàng quá cảnh/cảng quá cảnh (nếu có)
5. Mô tả hàng hóa: Tên sản phẩm: Tên khoa học..... HS Code(s):	6. Số lượng:ctns/bags/basket/... Khối lượng tổng (gross weight):kg Khối lượng tịnh (net weight):kg
7. Tên cơ sở sản xuất:..... Mã số cơ sở:	8. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất:..... Thời hạn sử dụng (nếu có):.....
9. Thời gian đăng ký thẩm định: Địa điểm đăng ký thẩm định:	10. Đề nghị: - Cấp chứng thư chuyển tiếp tại: - Cấp chứng thư quá cảnh/tạm nhập/tái xuất theo mẫu của quốc gia:
11. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng: <input type="checkbox"/> Thủy sản nuôi <input type="checkbox"/> Thủy sản khai thác tự nhiên - Trong nước: <input type="checkbox"/> Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác: - Nhập khẩu: <input type="checkbox"/> Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu: (Các hồ sơ, tài liệu kèm theo lô nguyên liệu nhập khẩu:)	
PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN	
Hồ sơ đăng ký: <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Không đạt <input type="checkbox"/> Bổ sung thêm Lý do không đạt: Các hồ sơ cần bổ sung: Kết quả xem xét sau khi bổ sung: Ngày thẩm định dự kiến:	
....., ngày...../...../..... Đại diện Chủ hàng (Ký tên, đóng dấu/chữ ký số), ngày...../...../..... Đại diện Cơ quan thẩm định (Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục XIV. BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU
(Kèm theo Giấy đăng ký cấp chứng thư số: ngày/...../.....)

Tên chủ hàng:

Địa chỉ:

Tên người nhận hàng:

Địa chỉ:

Chi tiết lô hàng:

STT	Tên sản phẩm	Mã số lô sản phẩm	Quy cách bao gói	Số lượng (ctns)	Trọng lượng tịnh (kgs)	Trọng lượng tổng (kgs)

....., ngày...../...../.....

Đại diện chủ hàng
(Ký tên, đóng dấu)

VII. Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Khi Chứng thư đã cấp bị thất lạc, hư hỏng hoặc có thay đổi thông tin (trừ các thay đổi về định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng, nội dung đã thẩm định, chứng nhận về chất lượng, an toàn thực phẩm/an toàn bệnh thủy sản trong chứng thư đã cấp) hoặc có đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất, Chủ hàng có văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư trong đó nêu rõ lý do gửi Cơ quan thẩm định

Bước 2: Cơ quan thẩm định cấp lại Chứng thư trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ hàng hoặc có bằng văn bản từ chối cấp lại, nêu rõ lý do gửi Chủ hàng.

2. Cách thức thực hiện

Gửi hồ sơ bằng một trong các hình thức:

- Trực tiếp;
- Theo đường bưu điện;
- Thư điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 01 (một) ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

7. Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản (Theo mẫu của thị trường nhập khẩu) (có nội dung chứng nhận thông tin định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng chính xác với nội dung của Chứng thư đã cấp; được đánh số mới theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT và có ghi chú: "Chứng thư này thay thế cho Chứng thư số ..., cấp ngày ..." hoặc được ghi chú theo quy định của thị trường nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất) (thời hạn hiệu lực: Không quy định)

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Khi Chứng thư đã cấp bị thất lạc, hư hỏng hoặc có thay đổi thông tin (trừ các thay đổi về định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng, nội dung đã thẩm định, chứng nhận về chất lượng, an toàn thực phẩm/an toàn bệnh thủy sản trong chứng thư đã cấp) hoặc có đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 /12/ 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

I. Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ sở nộp hồ sơ về Cơ quan địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dựa trên phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tình hình thực tiễn của địa phương và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Cơ quan có thẩm quyền).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; nếu đủ điều kiện thì phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- 1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:
 - a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
 - b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
 - d) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;
 - đ) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại các điểm b, d và đ cơ sở gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản)

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cơ quan địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dựa trên phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tình hình thực tiễn của địa phương và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Kết quả thực hiện TTHC:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.
- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

8. Phí, lệ phí: Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều: 10, 11,

12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

II. Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP).

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ sở nộp hồ sơ về Cơ quan địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dựa trên phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tình hình thực tiễn của địa phương và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Cơ quan có thẩm quyền).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; nếu đủ điều kiện thì phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

đ) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại các điểm b, d và đ cơ sở gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản)

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cơ quan địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dựa trên phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tình hình thực tiễn của địa phương và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Kết quả thực hiện TTHC:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

8. Phí, lệ phí: Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều: 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.